

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%)
phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương
và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên
ngân sách địa phương giai đoạn 2007 - 2010**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Quyết định số 151/2006/QĐ - TTg ngày 29/6/2006 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2007, Quyết định số 219/2006/QĐ - TTg ngày 29/9/2006 về việc sửa đổi Quyết định số 151/2006/QĐ - TTg ngày 29/6/2006 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 1506/QĐ - TTg ngày 14/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2007;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2006/NQ - HĐND ngày 16/12/2006 của HĐND tỉnh phê chuẩn định mức dự toán chi thường xuyên; phân bổ nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu ngân sách giữa các cấp chính quyền địa phương; thời kỳ ổn định ngân sách địa phương; thời gian quyết định dự toán, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương như sau:

1. Phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi của các cấp chính quyền địa phương:
(Theo nội dung Phụ lục số 01 đính kèm)

2. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương:
(Theo nội dung Phụ lục số 02 đính kèm)

3. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSDP:

3.1 - Tiêu chí phân bổ và hệ số điều chỉnh:

a) Các tiêu chí phân bổ: Dân số, biên chế, giường bệnh, học sinh, đơn vị hành chính.

b) Các tiêu chí bổ sung:

- Phân vùng theo huyện, thành phố: Vùng 1: thành phố Lào Cai, huyện Bảo Thắng; Vùng 2: huyện Bảo Yên, huyện Văn Bàn; Vùng 3: huyện Sa Pa, huyện Bắc Hà, huyện Bát Xát; Vùng 4: huyện Mường Khương, huyện Sapa.

- Phân vùng theo xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã): Vùng 1: Các xã có phụ cấp khu vực từ 0,4 trở xuống; Vùng 2: Các xã có phụ cấp khu vực từ 0,5 đến 0,6; Vùng 3: Các xã có phụ cấp khu vực từ 0,7 trở lên.

- Phân loại đơn vị dự toán ngân sách tỉnh theo số lượng biên chế được giao: Đơn vị có từ 5 biên chế trở xuống hưởng hệ số 1,3; đơn vị có từ 6 - 9 biên chế hưởng hệ số 1,2; đơn vị có từ 10 - 14 biên chế hưởng hệ số 1,1; đơn vị có từ 15 biên chế trở lên hưởng hệ số 1,0.

3.2 - Nội dung định mức:

(Theo nội dung Phụ lục số 03 đính kèm)

Điều 2. Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương và định mức phân bổ dự toán chi ngân sách tại Điều 1 được thực hiện ổn định trong 4 năm, từ năm 2007 đến năm 2010.

Trên cơ sở những quy định tại Khoản 3 - Điều 1, UBND huyện (thành phố) trình HĐND huyện (thành phố) quy định cụ thể định mức phân bổ dự toán chi cho các đơn vị dự toán, xã, phường, thị trấn đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch HĐND, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(đã ký)
Nguyễn Hữu Vạn**

Phụ lục số 01

QUY ĐỊNH VỀ PHÂN CẤP NGUỒN THU VÀ NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2007 - 2010

(Kèm theo Quyết định số 87/2006/QĐ-UBND ngày 17/12/2006 của UBND tỉnh Lào Cai)

I. PHÂN CẤP NGUỒN THU:

1. Các khoản thu ngân sách tỉnh hưởng 100%:

- 1.1. Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao;
- 1.2. Thuế tiêu thụ đặc biệt thu của các doanh nghiệp nhà nước, công ty cổ phần, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Cục Thuế quản lý thu;
- 1.3. Phí xăng, dầu;
- 1.4. Tiền đền bù thiệt hại đất và môi trường;
- 1.5. Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước;
- 1.6. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết;
- 1.7. Thu nhập từ vốn góp của ngân sách địa phương, tiền thu hồi vốn của ngân sách địa phương tại các cơ sở kinh tế;
- 1.8. Thu từ Quỹ dự trữ tài chính của tỉnh;
- 1.9. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho tỉnh theo quy định của pháp luật;
- 1.10. Phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật từ các khoản thu từ hoạt động sự nghiệp của các đơn vị do tỉnh quản lý;
- 1.11. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách tỉnh;
- 1.12. Thu huy động, đóng góp từ hoạt động khai thác khoáng sản;
- 1.13. Thu từ huy động đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại Khoản 3 Điều 8 của Luật Ngân sách nhà nước;
- 1.14. Thu kết dư ngân sách tỉnh;
- 1.15. Thu chuyển nguồn từ ngân sách tỉnh năm trước sang năm sau;
- 1.16. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương;
- 1.17. Các khoản phạt, tịch thu do cơ quan cấp tỉnh ra quyết định theo quy định của pháp luật;
- 1.18. Phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật từ các khoản phí, lệ phí do các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh quản lý tổ chức thu (không kể phí xăng dầu, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải và lệ phí trước bạ).
- 1.19. Các khoản thu khác của ngân sách tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%:

- 2.1. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp huyện theo quy định của pháp luật;
- 2.2. Phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật từ các khoản thu từ hoạt động sự nghiệp của các đơn vị do huyện quản lý;
- 2.3. Thu huy động đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy định, phần nguồn lực phân bổ cho cấp huyện;
- 2.4. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách cấp huyện;
- 2.5. Thu kết dư ngân sách cấp huyện;
- 2.6. Thu chuyển nguồn từ ngân sách cấp huyện năm trước sang năm sau;
- 2.7. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh;
- 2.8. Các khoản phạt, tịch thu do cơ quan cấp huyện ra quyết định theo quy định của pháp luật;
- 2.9. Phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật từ các khoản phí, lệ phí do các cơ quan, đơn vị thuộc cấp huyện quản lý tổ chức thu (không kể phí xăng dầu, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải và lệ phí trước bạ).
- 2.10. Các khoản thu khác của ngân sách cấp huyện theo quy định của pháp luật.

3. Các khoản thu ngân sách xã, phường, thị trấn hưởng 100%:

- 3.1. Việc trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp xã theo quy định của pháp luật;
- 3.2. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác;
- 3.3. Phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật từ các khoản thu sự nghiệp do cấp xã thực hiện;
- 3.4. Thu huy động đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy định (phần nguồn lực phân bổ cho cấp xã);
- 3.5. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách cấp xã;
- 3.6. Thu kết dư ngân sách cấp xã;
- 3.7. Thu chuyển nguồn từ ngân sách cấp xã năm trước sang ngân sách năm sau;
- 3.8. Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện;
- 3.9. Các khoản phạt, tịch thu do cấp xã ra quyết định theo quy định của pháp luật;
- 3.10. Phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật từ các khoản phí, lệ phí do cấp xã tổ chức thu (không kể phí xăng dầu, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải và lệ phí trước bạ).
- 3.11. Các khoản thu khác của ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật;

4. Các khoản thu phân chia giữa ngân sách tỉnh - ngân sách cấp huyện - ngân sách cấp xã:

- 4.1. Thuế giá trị gia tăng (không kể thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu);
- 4.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp của các đơn vị hạch toán toàn ngành và thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ hoạt động xổ số kiến thiết);
- 4.3. Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước thu từ các đối tượng là cá thể, hộ gia đình, và các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Chi cục Thuế quản lý thu;
- 4.4. Thuế tài nguyên;
- 4.5. Tiền sử dụng đất;
- 4.6. Tiền cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước;
- 4.7. Thuê nhà, đất;
- 4.8. Thuế môn bài
- 4.9. Thuế chuyển quyền sử dụng đất;
- 4.10. Thuế sử dụng đất nông nghiệp;
- 4.11. Lệ phí trước bạ;
- 4.12. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;
- 4.13. Tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước.

II - PHÂN CẤP NHIỆM VỤ CHI:

1. Nhiệm vụ chi của ngân sách tỉnh:

1.1. Chi đầu tư phát triển về:

- Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng thu hồi vốn do địa phương quản lý;

- Đầu tư và hỗ trợ cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của Nhà nước theo quy định của pháp luật;

- Phần chi đầu tư phát triển trong các chương trình, mục tiêu quốc gia do các cơ quan địa phương thực hiện;
- Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

1.2. Chi thường xuyên về:

a) Các hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề, y tế, xã hội, văn hóa thông tin, văn học nghệ thuật, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, các sự nghiệp khác do các cơ quan tỉnh quản lý:

- Giáo dục thường xuyên của các cơ sở giáo dục do tỉnh quản lý;
- Giáo dục phổ thông của các cơ sở giáo dục do tỉnh quản lý;

- Đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, đào tạo nghề, đào tạo ngắn hạn và các hình thức đào tạo bồi dưỡng khác;

- Phòng bệnh, chữa bệnh và các hoạt động y tế khác;

- Hoạt động của các trung tâm xã hội, cứu tế xã hội, cứu đói, phòng chống các tệ nạn xã hội và các hoạt động xã hội khác;

- Bảo tồn, bảo tàng, thư viện, biểu diễn nghệ thuật và các hoạt động văn hóa khác;

- Phát thanh, truyền hình và các hoạt động thông tin khác;

- Bồi dưỡng, tập huấn huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển cấp tỉnh; các giải thi đấu cấp tỉnh; quản lý các cơ sở thi đấu thể dục, thể thao và các hoạt động thể dục, thể thao khác;

- Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ;

- Các sự nghiệp khác do tỉnh quản lý.

b) Các hoạt động sự nghiệp kinh tế do tỉnh quản lý:

- Sự nghiệp giao thông: Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa cầu đường và các công trình giao thông khác do tỉnh quản lý; lập biển báo và các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông trên các tuyến đường tỉnh quản lý;

- Sự nghiệp nông nghiệp, thuỷ lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp: Duy tu, bảo dưỡng các tuyến đê, các công trình thuỷ lợi, các trạm trại nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp do các đơn vị tỉnh quản lý; công tác khuyến lâm, khuyến nông, khuyến ngư; chi khoanh nuôi, bảo vệ, phòng chống cháy rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản do các đơn vị tỉnh quản lý thực hiện;

- Sự nghiệp thị chính: Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, xây dựng mới các công trình thị chính;

- Đo đạc, lập bản đồ và lưu trữ hồ sơ địa chính và các hoạt động sự nghiệp địa chính khác;

- Điều tra cơ bản;

- Các hoạt động sự nghiệp về môi trường;

- Các sự nghiệp kinh tế khác do tỉnh quản lý.

c) Các nhiệm vụ về quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội do ngân sách tỉnh thực hiện theo quy định của Chính phủ;

- d) Hoạt động của các cơ quan nhà nước ở tỉnh;

- e) Hoạt động của các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam ở tỉnh, huyện;

f) Hoạt động của các cơ quan ở tỉnh của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

g) Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở tỉnh theo quy định của pháp luật;

- h) Thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do tỉnh quản lý;

- i) Phần chi các chương trình quốc gia Chính phủ giao cho địa phương thực hiện;
 - j) Trợ giá theo chính sách của Nhà nước;
 - k) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.
- 1.3. Chi trả gốc, lãi tiền huy động cho đầu tư theo quy định tại Khoản 3 Điều 8 của Luật Ngân sách nhà nước.
- 1.4. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính của tỉnh.
- 1.5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.
- 1.6. Chi chuyển nguồn ngân sách tỉnh năm trước sang năm sau.
- 1.7. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

2. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện:

- 2.1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản:

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn thu tiền sử dụng đất.
- Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn thu của ngân sách huyện.

- 2.2. Chi thường xuyên về:

a) Các hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa - thông tin, văn học nghệ thuật, thể dục thể thao, xã hội, môi trường, các sự nghiệp khác do cấp huyện quản lý:

- Giáo dục thường xuyên;
- Giáo dục trung học phổ thông;
- Giáo dục trung học cơ sở, tiểu học, mầm non;
- Đào tạo ngắn hạn và các hình thức đào tạo, bồi dưỡng khác;
- Phòng bệnh, chữa bệnh và các hoạt động y tế khác do cấp huyện và cấp xã quản lý;
- Hoạt động của các trung tâm xã hội do huyện quản lý, cứu tế xã hội, cứu đói, phòng chống các tệ nạn xã hội và các hoạt động xã hội khác;
- Các hoạt động văn hóa;
- Phát thanh, truyền hình;
- Các hoạt động thể dục, thể thao;
- Các sự nghiệp khác do cấp huyện quản lý.

- b) Các hoạt động sự nghiệp kinh tế do cấp huyện quản lý:

- Sự nghiệp giao thông: Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa cầu đường và các công trình giao thông khác do cấp huyện quản lý; lập biển báo các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông trên các tuyến đường do cấp huyện quản lý;

- Sự nghiệp nông nghiệp, thuỷ lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp: Duy tu, bảo dưỡng các tuyến đê, các công trình thuỷ lợi, các trạm trại nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp; công tác khuyến lâm, khuyến nông, khuyến ngư; chi khoanh nuôi, bảo vệ, phòng chống cháy rừng, bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản do cấp huyện quản lý;

- Sự nghiệp thị chính: Duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, giao thông nội thị, công viên và các sự nghiệp thị chính khác;

- Các hoạt động sự nghiệp về môi trường do huyện quản lý;

- Các sự nghiệp kinh tế khác.

c) Các nhiệm vụ về quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội do ngân sách cấp huyện thực hiện theo quy định của Chính phủ;

- d) Hoạt động của các cơ quan nhà nước ở cấp huyện;

e) Hoạt động của các cơ quan ở cấp huyện của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;

f) Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở cấp huyện theo quy định của pháp luật;

- g) Thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do cấp huyện quản lý;

- h) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

- 2.3. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

- 2.4. Chi chuyển nguồn ngân sách huyện năm trước sang năm sau;

- 2.5. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Nhiệm vụ chi của ngân sách xã, thị trấn:

- 3.1. Chi thường xuyên về:

a) Các hoạt động sự nghiệp văn hóa thông tin, văn học nghệ thuật, thể dục thể thao và các sự nghiệp khác do xã, thị trấn quản lý;

- Các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao;
- Các sự nghiệp khác do xã, thị trấn quản lý.

- b) Các hoạt động sự nghiệp kinh tế do xã, thị trấn quản lý

- Quản lý, duy tu, bảo dưỡng các công trình giao thông do xã, thị trấn quản lý;

- Duy tu, bảo dưỡng các tuyến đê, các công trình thuỷ lợi, các trạm trại nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp; chi khoanh nuôi, bảo vệ, phòng chống cháy rừng, bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản do xã, thị trấn quản lý;

- Quản lý, duy tu, bảo dưỡng các công trình kiến trúc, tài sản, công trình phúc lợi do xã, thị trấn quản lý;

- Các sự nghiệp kinh tế khác.

c) Các nhiệm vụ về quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội do ngân sách xã, thị trấn thực hiện theo quy định của Chính phủ;

d) Hoạt động của cơ quan nhà nước, cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam ở xã, thị trấn;

e) Hoạt động của các cơ quan ở xã, thị trấn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;

f) Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở xã, thị trấn theo quy định của pháp luật;

g) Thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do xã, thị trấn quản lý;

h) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

3.2. Chi chuyển nguồn ngân sách xã, thị trấn năm trước sang năm sau;

3.3. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

4. Nhiệm vụ chi của ngân sách phường:

4.1. Chi thường xuyên về:

a) Các hoạt động văn hóa thông tin, văn học nghệ thuật, thể dục thể thao và các sự nghiệp khác do phường quản lý:

- Các hoạt động văn hóa;

- Các hoạt động thể dục, thể thao;

- Các sự nghiệp khác do phường quản lý.

b) Quản lý, duy tu, bảo dưỡng các công trình kiến trúc, tài sản, công trình phúc lợi do phường quản lý.

c) Các nhiệm vụ về quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội do ngân sách phường thực hiện theo quy định của Chính phủ;

d) Hoạt động của cơ quan nhà nước, cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam ở phường;

e) Hoạt động của các cơ quan ở phường của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;

f) Thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do phường quản lý;

g) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

4.2. Chi chuyển nguồn ngân sách phường năm trước sang năm sau;

4.3. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

Phu lục số 02:

TỶ LỆ % PHÂN CHIA NGUỒN THU NGÂN SÁCH GIỮA CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2007 - 2010

(Kèm theo Quyết định số 87/2006/QĐ-UBND ngày 17/12/2006 của UBND tỉnh Lào Cai)

KHOẢN THU, SẮC THUẾ	Tỷ lệ % phân chia nguồn thu				
	NSNN	NSTU	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
I - CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA THEO TỶ LỆ % GIỮA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					
1. Thuế VAT (không kể thu từ hoạt động XNK và XSKT)					
1.1. Thuế VAT thu của các DN NN, công ty cổ phần, DN có vốn ĐTNN và các DN NQD do Cục Thuế quản lý thu					
- Trên địa bàn thành phố Lào Cai	100		100		
- Trên địa bàn các huyện	100		50	50	
1.2. Thuế VAT thu từ cá thể, hộ gia đình và các DN ngoài quốc doanh do Chi cục Thuế quản lý thu					
- Trên địa bàn thành phố Lào Cai	100		30	70	
- Trên địa bàn các huyện					
+ Ngân sách xã	100			80	20
+ Ngân sách thị trấn	100			90	10
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp (không kể TNDN của đơn vị hạch toán toàn ngành và thu từ hoạt động XSKT)					
2.1. Thuế TNDN thu của các DN NN, công ty cổ phần, DN có vốn ĐTNN và các DN NQD do Cục Thuế quản lý thu					
- Trên địa bàn thành phố Lào Cai	100		100		

- Trên địa bàn các huyện	100		50	50	
2.2. Thuế TNDN thu từ cá thể, hộ gia đình và các DN ngoài quốc doanh do Chi cục Thuế quản lý thu					
- Trên địa bàn thành phố Lào Cai	100		30	70	
- Trên địa bàn các huyện					
+ Ngân sách xã	100			80	20
+ Ngân sách thị trấn	100			90	10
3. Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao	100		100		
4. Thuế TTĐB thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước					
- Thuế TTĐB thu của các DN NN, công ty cổ phần, DN có vốn ĐTN và các DN ngoài QD do Cục Thuế quản lý thu	100		100		
- Thuế TTĐB thu từ cá thể, hộ gia đình và các DN ngoài QD do Chi cục Thuế quản lý thu	100			50	50
5. Phí xăng, dầu	100		100		
6. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải					
- Phí do đơn vị cấp tỉnh thu	100	50		50	
- Phí do đơn vị cấp huyện thu	100	50		50	
- Phí do đơn vị cấp xã thu	100	50			50
II - CÁC KHOẢN THU NGÂN SÁCH TỈNH HƯỚNG 100%					
1. Tiền đền bù thiệt hại đất và môi trường	100		100		
2. Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	100		100		
3. Các khoản thu từ hoạt động xô số kiến thiết	100		100		
4. Thu nhập từ vốn góp của NSDP	100		100		
5. Thu hồi vốn của NSDP tại các cơ sở kinh tế	100		100		
6. Thu từ quỹ dự trữ tài chính của tỉnh	100		100		
7. Viện trợ trực tiếp cho tỉnh	100		100		
8. Thu sự nghiệp các đơn vị tỉnh quản lý	100		100		
9. Đóng góp tự nguyện của các TC, cá nhân cho tỉnh	100		100		
10. Thu huy động đầu tư XD CSHT theo quy định	100		100		
11. Thu kết dư ngân sách tỉnh	100		100		
12. Thu phí và lệ phí do cơ quan cấp tỉnh thực hiện thu (trừ phí xăng dầu, lệ phí trước bạ và phí BVMT nước thải)	100		100		
13. Thu phạt, tịch thu do cơ quan cấp tỉnh ra quyết định	100		100		
14. Thu khác theo quy định của pháp luật	100		100		
15. Thu bổ sung từ NSTU	100		100		
16. Thu chuyển nguồn ngân sách tỉnh	100		100		
17. Thu khai thác quặng các loại (chế độ địa phương)	100		100		
III - CÁC KHOẢN THU NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN HƯỚNG 100%					
1. Viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho cấp huyện	100			100	
2. Thu sự nghiệp các đơn vị cấp huyện quản lý	100			100	
3. Đóng góp tự nguyện của các TC, cá nhân cho cấp huyện	100			100	
4. Thu huy động theo quy định (phân huyện hướng)	100			100	
5. Thu kết dư ngân sách cấp huyện	100			100	
6. Thu phí và lệ phí do cơ quan cấp huyện thực hiện thu (trừ phí xăng dầu, lệ phí trước bạ và phí BVMT nước thải)	100			100	
7. Thu phạt, tịch thu do cơ quan cấp huyện ra quyết định	100			100	
8. Thu khác của ngân sách cấp huyện theo quy định	100			100	
9. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	100			100	
10. Thu chuyển nguồn ngân sách cấp huyện	100			100	
IV - CÁC KHOẢN THU NGÂN SÁCH CẤP XÃ HƯỚNG 100%					

1. Viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho cấp xã	100				100
2. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	100				100
3. Thu sự nghiệp do cấp xã thực hiện	100				100
4. Thu đóng góp tự nguyện cho cấp xã	100				100
5. Thu huy động XD CSHT theo quy định (phần xã hưởng)	100				100
6. Thu kết dư ngân sách cấp xã	100				100
7. Thu phí và lệ phí do xã thực hiện thu (trừ phí xăng dầu, lệ phí trước bạ và phí BVMT nước thải)	100				100
8. Thu phạt, tịch thu do cấp xã ra quyết định	100				100
9. Thu khác của ngân sách cấp xã theo quy định	100				100
10. Thu bổ sung từ NS cấp trên	100				100
11. Thu chuyển nguồn ngân sách cấp xã	100				100

V - CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA THEO TỶ LỆ % GIỮA NGÂN SÁCH TỈNH - NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN - NGÂN SÁCH CẤP XÃ

1. Thuế tài nguyên (không kể thu từ khai thác dầu, khí)					
- Thu từ nước thuỷ điện, khoáng sản kim loại, khoáng sản quý hiếm, khoáng sản phi kim loại, sản phẩm rừng tự nhiên	100		100		
- Tài nguyên, khoáng sản khác	100			30	70
2. Tiền sử dụng đất					
- Tiền sử dụng đất thu từ bán trụ sở các cơ quan HCSN trên địa bàn thành phố Lào Cai	100		100		
- Các dự án thuộc khu đô thị mới Lào Cai - Cam Đường, DA kè sông Hồng và các dự án khác do tỉnh đầu tư	100		90	10	
- Các dự án do huyện, thành phố thu	100			100	
3. Tiền cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước	100			100	
4. Thuế nhà, đất					
- Trên địa bàn xã	100				100
- Trên địa bàn thị trấn	100			30	70
- Trên địa bàn phường	100			90	10
5. Thuế môn bài thu từ DN nhà nước, công ty cổ phần, DN có vốn đầu tư nước ngoài, DN ngoài quốc doanh					
- Trên địa bàn thành phố Lào Cai	100		100		
- Trên địa bàn các huyện	100			100	
6. Thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh					
- Trên địa bàn xã	100			20	80
- Trên địa bàn thị trấn	100			30	70
- Trên địa bàn phường	100			90	10
7. Thuế chuyển quyền sử dụng đất					
- Trên địa bàn xã	100			20	80
- Trên địa bàn thị trấn	100			30	70
- Trên địa bàn phường	100			90	10
8. Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
- Thu từ các doanh nghiệp	100			100	
- Thu từ cá nhân, hộ gia đình	100			20	80
9. Lệ phí trước bạ (không kể trước bạ nhà, đất)	100				
- Trên địa bàn thành phố Lào Cai	100		50	50	
- Trên địa bàn các huyện	100			100	
10. Lệ phí trước bạ nhà, đất					
- Trên địa bàn xã	100			20	80
- Trên địa bàn thị trấn	100			30	70
- Trên địa bàn phường	100			90	10
11. Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước					

- Trên địa bàn thành phố Lào Cai	100	100	
- Trên địa bàn các huyện	100		100

Phu lục số 03:

**ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH
ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2007 - 2010**

(Kèm theo Quyết định số 87/2006/QĐ - UBND ngày 17/12/2006 của UBND tỉnh Lào Cai)

1. Chi quản lý hành chính nhà nước:

1.1. Định mức chi tính theo tiêu chí biên chế:

Loại hình đơn vị	Định mức giai đoạn 2007 - 2010	Đơn vị tính: Triệu đồng/biên chế/năm
1. VP UBND tỉnh, VP HĐND tỉnh	40	
2. Sở quản lý tổng hợp (Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nội vụ)	35	
3. Sở chuyên ngành	33	
4. Các loại hình QLNN khác ở tỉnh	27	
5. Huyện vùng 1	32	
6. Huyện vùng 2	33	
7. Huyện vùng 3	34	
8. Huyện vùng 4	38	
9. Xã vùng 1	17	
10. Xã vùng 2	18	
11. Xã vùng 3	19	

1.2. Định mức bổ sung:

- Tính thêm các khoản chi đặc thù của ngân sách tỉnh: phụ cấp đại biểu HĐND; hoạt động các kỳ họp và hoạt động giám sát của HĐND; hoạt động của thường trực HĐND và UBND; hoạt động của các ban chỉ đạo cấp tỉnh; hoạt động thi đua, khen thưởng chi đoàn ra, đoàn vào; tuyên truyền pháp luật, trưng cầu, giám định tư pháp; trang phục ngành; hoạt động dân vận; phụ cấp và trợ cấp có tính chất đặc thù của một số sở, ngành. Mức chi cụ thể, UBND tỉnh trình Thường trực HĐND tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách hàng năm.

- Các đơn vị hành chính cấp tỉnh đóng trên địa bàn các xã có phụ cấp đặc biệt được tính bổ sung thêm phụ cấp đặc biệt.

- Mỗi huyện, thành phố được tính bổ sung thêm 60 triệu đồng/xã/năm để chi cho các nội dung có tính chất đặc thù: phụ cấp đại biểu HĐND; hoạt động các kỳ họp và hoạt động giám sát của HĐND; hoạt động của thường trực HĐND và UBND; hoạt động của các ban chỉ đạo cấp huyện, chi đoàn ra, đoàn vào; tuyên truyền pháp luật; hoạt động xúc tiến thương mại và đầu tư; mua sắm và sửa chữa lớn.

- Xã Trịnh Tường được tính thêm 3 triệu đồng/biên chế/năm; các xã: A Mú Sung, Y Tý, Si Ma Cai, Tả Gia Khâu, Nậm Chảy, Mường Khương, Pha Long được tính thêm 4 triệu đồng/biên chế/năm.

- Chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Chi hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam:

2.1. Định mức chi tính theo tiêu chí biên chế:

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Loại hình đơn vị	Định mức giai đoạn 2007 - 2010
1. Cơ quan cấp tỉnh	42
2. Huyện vùng 1	36
3. Huyện vùng 2	37
4. Huyện vùng 3	38
5. Huyện vùng 4	42
6. Xã vùng 1	17
7. Xã vùng 2	18
8. Xã vùng 3	19

2.2. Định mức bổ sung:

- Các khoản chi có tính chất đặc thù của cơ quan Đảng tỉnh và huyện như: chi khen thưởng, hoạt động thông tấn báo chí, hoạt động cấp ủy, khám sức khỏe cán bộ, đại hội... UBND tỉnh trình Thường trực HĐND tỉnh quyết định cụ thể trong phương án phân bổ ngân sách hàng năm.

- Xã Trịnh Tường được tính thêm 3 triệu đồng/biên chế/năm; các xã: A Mú Sung, Y Tý, Si Ma Cai, Tả Gia Khâu, Nậm Chảy, Mường Khương, Pha Long được tính thêm 4 triệu đồng/biên chế/năm.

- Chi hoạt động của các chi, đảng bộ cơ sở xã, phường, thị trấn và chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã thực hiện theo quy định hiện hành.

3. Chi hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội (Mặt trận Tổ quốc, Đoàn Thanh niên, Hội phụ nữ, Hội nông dân, Hội cựu chiến binh):

3.1. Định mức chi tính theo tiêu chí biên chế:

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Loại hình đơn vị	Định mức giai đoạn 2007 - 2010
1. Cơ quan cấp tỉnh	40
2. Huyện vùng 1	32
3. Huyện vùng 2	33
4. Huyện vùng 3	34
5. Huyện vùng 4	38
6. Xã vùng 1	17
7. Xã vùng 2	18
8. Xã vùng 3	19

(Đối với những biên chế đã hưởng lương ưu trí thì định mức chi tính bằng 70% định mức nêu trên).

3.2. Định mức bổ sung:

- Các khoản chi có tính chất đặc thù của cơ quan đoàn thể cấp tỉnh như: Cho không một số loại báo đối với cơ sở, in ấn các loại ấn phẩm tuyên truyền... UBND tỉnh trình Thường trực HĐND tỉnh quyết định cụ thể trong phương án phân bổ ngân sách hàng năm.

- Xã Trịnh Tường được tính thêm 3 triệu đồng/biên chế/năm; các xã: A Mú Sung, Y Tý, Si Ma Cai, Tả Gia Khâu, Nậm Chảy, Mường Khương, Pha Long được tính thêm 4 triệu đồng/biên chế/năm.

- Chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã thực hiện theo quy định hiện hành.

- Kinh phí hoạt động khu dân cư: 1 triệu đồng/khu dân cư.

- Hỗ trợ kinh phí hoạt động của các hội được thành lập theo quy định như Hội người cao tuổi, Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ, Ban vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư, Ban thanh tra nhân dân, Hội Chữ thập đỏ, Ban công tác mặt trận ở khu dân cư... và các ban chỉ đạo xã, phường, thị trấn 10 triệu đồng/xã/năm (bao gồm cả ngân sách huyện và ngân sách xã).

4. Chi hỗ trợ hoạt động của các tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp:

Trong khi tỉnh chưa triển khai thực hiện Quyết định số 21/2003/QĐ - TTg ngày 29/01/2003 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế tài chính đối với các tổ chức hội, tạm thời thực hiện định mức hỗ trợ tính theo biên chế như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Loại hình đơn vị	Định mức giai đoạn 2007 - 2010
1. Cơ quan cấp tỉnh	27
2. Huyện vùng 1	32
3. Huyện vùng 2	33
4. Huyện vùng 3	34
5. Huyện vùng 4	38

5. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình:

Loại hình đơn vị	Đơn vị tính	Định mức giai đoạn 2007 - 2010
1. Đài Phát thanh TH tỉnh	Triệu đồng/dài	3.000
2. Huyện vùng 1: - Theo biên chế	Triệu đồng/biên chế	26

3. Huyện vùng 2:		
- Theo biên chế	Triệu đồng/biên chế	27
4. Huyện vùng 3:		
- Theo biên chế	Triệu đồng/biên chế	28
5. Huyện vùng 4:		
- Theo biên chế	Triệu đồng/biên chế	32
6. Cụm phát lại TH xã	Triệu đồng/cụm	25
7. Đài phát thanh xã	Triệu đồng/dài	3

(Trường hợp nếu tăng thời lượng phát sóng so với năm đầu thời kỳ ổn định thì được tính bổ sung thêm kinh phí)

6. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao:

6.1. Tính theo tiêu chí biên chế:

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế

Loại hình đơn vị	Định mức giai đoạn 2007 - 2010
1. Các đơn vị cấp tỉnh	25
2. Huyện vùng 1:	
- Theo biên chế	23
3. Huyện vùng 2:	
- Theo biên chế	24
4. Huyện vùng 3:	
- Theo biên chế	25
5. Huyện vùng 4:	
- Theo biên chế	31

6.2. Định mức bổ sung:

- Các hoạt động đặc thù về văn hóa, thể dục thể thao, thư viện, bảo tàng (các đơn vị tinh quản lý): UBND tỉnh trình Thường trực HĐND tỉnh quyết định cụ thể trong phương án phân bổ ngân sách hàng năm.
- Hoạt động văn hóa của huyện và xã tính phân bổ thêm theo dân số: bình quân 3.000đ/người dân/năm (giai đoạn trước tính 1.500 đồng/người dân/năm và 2 triệu đồng/xã/năm).

7. Chi sự nghiệp y tế:

7.1. Tính theo tiêu chí biên chế, giường bệnh (đã bao gồm cả phụ cấp ưu đãi):

Loại hình đơn vị	Đơn vị tính	Định mức giai đoạn 2007 - 2010
1. Bệnh viện đa khoa số I, II	Triệu đồng/giường bệnh	30
2. Bệnh viện Bảo Thắng	Triệu đồng/giường bệnh	30
3. Bệnh viện Y học cổ truyền	Triệu đồng/giường bệnh	26
4. Bệnh viện Bảo Yên, Văn Bàn	Triệu đồng/giường bệnh	27
5. Bệnh viện Bắc Hà, Sa Pa, Bát Xát	Triệu đồng/giường bệnh	28
6. Bệnh viện Si Ma Cai, Mường Khương	Triệu đồng/giường bệnh	31
7. PKĐKKV Lào Cai, Bảo Thắng	Triệu đồng/giường bệnh	23
8. PKĐKKV Bảo Yên, Văn Bàn	Triệu đồng/giường bệnh	24
9. PKĐKKV Sa Pa, Bắc Hà, Bát Xát	Triệu đồng/giường bệnh	25
10. PKĐKKV Mường Khương, Si Ma Cai	Triệu đồng/giường bệnh	26
11. Trạm y tế xã của Lào Cai, Bảo Thắng	Triệu đồng/biên chế	22
12. Trạm y tế xã của Văn Bàn, Bảo Yên	Triệu đồng/biên chế	23
13. Trạm y tế xã của Bắc Hà, Sa Pa, Bát Xát	Triệu đồng/biên chế	24
14. Trạm y tế xã của Mường Khương, Si Ma Cai	Triệu đồng/biên chế	25
15. Chi cho phòng bệnh ở tỉnh	Triệu đồng/biên chế	29
16. Chi cho phòng bệnh ở huyện	Triệu đồng/biên chế	
- Lào Cai, Bảo Thắng	Triệu đồng/biên chế	25

- Bảo Yên, Văn Bàn	Triệu đồng/biên chế	26
- Sa Pa, Bắc Hà, Bát Xát	Triệu đồng/biên chế	27
- Si Ma Cai, Mường Khương	Triệu đồng/biên chế	30

7.2. Định mức bổ sung:

- Chi khám chữa bệnh cho người nghèo và trẻ em dưới 6 tuổi theo quy định hiện hành.

- Chế độ phụ cấp y tế thôn bản theo quy định hiện hành.

- Trạm y tế, phòng khám đa khoa khu vực đóng trên địa bàn xã Trịnh Tường được tính thêm 3 triệu đồng/biên chế/năm; các xã: A Mú Sung, Y Tý, Si Ma Cai, Tả Gia Khâu, Nậm Chảy, Mường Khương, Pha Long được tính thêm 4 triệu đồng/biên chế/năm.

- Các đơn vị y tế dự phòng ngân sách tỉnh tính thêm ngoài định mức chế độ đối với hoạt động điều dưỡng cán bộ, hoạt động truyền thông giáo dục sức khoẻ cộng đồng, hóa chất xét nghiệm, kiểm nghiệm, hoạt động vệ sinh an toàn thực phẩm.

8. Chi sự nghiệp giáo dục:

8.1. Định mức chi tính theo tiêu chí biên chế.

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Loại hình đơn vị	Định mức giai đoạn 2007 - 2010
1. Cơ quan cấp tỉnh	26
2. Huyện vùng 1	24
3. Huyện vùng 2	24
4. Huyện vùng 3	24
5. Huyện vùng 4	26

8.2. Định mức bổ sung:

- Lương và các khoản tính theo lương của giáo viên hợp đồng được cấp có thẩm quyền giao chỉ tiêu.

- Chế độ, chính sách đặc thù áp dụng đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và chế độ đối với học sinh dân tộc nội trú, học sinh bồi túc văn hóa tập trung, học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành.

9. Chi sự nghiệp đào tạo:

9.1. Định mức chi tính theo tiêu chí học sinh:

Đơn vị tính: Triệu đồng/học sinh bình quân/năm

Loại hình đơn vị	Định mức giai đoạn 2007 - 2010
1. Sư phạm:	
- Đại học, cao đẳng đào tạo tại tỉnh	5,0
- Đại học, cao đẳng liên kết đào tạo	7,2
- Trung học	4,0
2. Y tế, dược	
- Đại học, cao đẳng	7,2
- Trung học	6,0
3. Chính trị, quản lý hành chính	
- Đại học (cử nhân, cao cấp)	7,2
- Trung học	6,0
4. Bồi dưỡng	
5. Đào tạo nghề	6,0
6. Văn hóa, nghệ thuật, TDTT	
- Đại học, cao đẳng	5,8
- Trung học	7,2
7. Đào tạo khác	
	6,0

9.2. Định mức bổ sung:

- Chính sách thu hút đào tạo và chế độ đối với cán bộ cơ sở, cán bộ dự nguồn theo quy định hiện hành.

- Chế độ đặc thù đối với các học sinh năng khiếu, học sinh văn hóa, thể dục thể thao.

10. Chi đảm bảo xã hội:

10.1. Tính theo tiêu chí biên chế, dân số:

Loại hình đơn vị	Đơn vị tính	Định mức giai đoạn 2007 - 2010
1. Chi hoạt động các đơn vị sự nghiệp	Triệu đồng/biên chế	25
2. Chi công tác XH trên địa bàn huyện	Nghìn đồng/dân số	5.500

10.2. Định mức bổ sung:

- Chế độ đối với cán bộ và đối tượng tại các đơn vị sự nghiệp xã hội theo quy định, chi phí phục vụ cho các đối tượng xã hội tập trung.
- Chế độ đối với cán bộ hưu xã theo quy định của Chính phủ.

11. Chi an ninh - quốc phòng:

11.1. Định mức chi tính theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/dân số/năm

Loại hình đơn vị	Định mức giai đoạn 2007 - 2010
1. Cấp tỉnh:	
- An ninh	3.500
- Quốc phòng	6.000
2. Cấp huyện, xã	
- An ninh	1.500
- Quốc phòng	5.000

11.2. Định mức bổ sung:

- Trang phục với lực lượng dân quân và công an viên.
- Chế độ đối với phó chỉ huy trưởng và phó trưởng công an xã.
- Các huyện có xã biên giới được tính thêm: chi cho công tác an ninh 10 triệu đồng/xã, chi cho công tác quốc phòng 20 triệu đồng/xã.
- Chi cho công tác tuần tra bảo vệ biên giới theo quy định của Trung ương và của tỉnh.
- Chi cho các hoạt động có tính chất đặc thù khác, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách hàng năm.

12. Chi các sự nghiệp khác:

12.1. Định mức chi tính theo tiêu chí biên chế:

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Loại hình đơn vị	Định mức giai đoạn 2007 - 2010
1. Sự nghiệp nông lâm nghiệp, thuỷ lợi, địa chính:	
- Khối tỉnh	26
- Huyện vùng 1	22
- Huyện vùng 2	23
- Huyện vùng 3	24
- Huyện vùng 4	26
2. Sự nghiệp khác:	
- Khối tỉnh	24
- Huyện vùng 1	20
- Huyện vùng 2	21
- Huyện vùng 3	22
- Huyện vùng 4	24

12.2. Định mức bổ sung:

- Tính thêm chi nghiệp vụ thông tin truyền thông, dự báo, phòng chống dịch bệnh.
- Chế độ cho cán bộ nông lâm nghiệp, thuỷ sản ở xã theo quy định của tỉnh.
- Chi cho công tác khuyến nông lâm, ngư nghiệp ở huyện, xã: 5 triệu đồng/xã/năm.
- Chi sự nghiệp môi trường, kiến thiết thị chính, giao thông; chi trợ giá trợ cước, chi cho thực hiện mục tiêu phát triển

nông lâm - ngư nghiệp, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ; căn cứ vào hướng dẫn của Chính phủ và khả năng của ngân sách, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách hàng năm.

13. Chi khác của ngân sách:

Phân bổ theo tỷ trọng 0,3% tổng số chi cho các mục từ 1 đến 12 nêu trên. Một số nhiệm vụ khác của tỉnh: UBND trình Thường trực HĐND tỉnhh quyết định cụ thể trong phương án phân bổ ngân sách hàng năm.

14. Chi đặc thù đối với thành phố trung tâm tỉnh lỵ:

Ngoài những định mức chi nêu trên, thành phố Lào Cai được tính thêm 500 triệu đồng/năm để thực hiện các công việc đặc thù của đơn vị hành chính trung tâm tỉnh lỵ.

15. Dự phòng ngân sách:

- Đối với ngân sách tỉnh: tính bằng 3% đến 5% tổng số tiền chi cho các nội dung từ mục 1 đến mục 13 nêu trên (theo định mức giai đoạn 2004 - 2006 là 3% tổng chi cân đối ngân sách tỉnh). Mức cụ thể, UBND trình HĐND tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách hàng năm.

- Đối với ngân sách cấp huyện, xã: tính bằng 2% tổng số tiền chi cho các nội dung từ mục 1 đến mục 13 nêu trên (theo định mức giai đoạn 2004 - 2006 là 2% tổng chi cân đối ngân sách).